

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG



**QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG  
DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM NGHỆ THUẬT TRUNG ƯƠNG**

*Hà Nội, năm 2023*

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### V/v ban hành tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính Phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 26/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 Ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2020 Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-ĐHSPTTW-HĐT ngày 06/10/2022V/v thông qua chiến lược phát triển của Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW giai đoạn 2022-2030, tầm nhìn 2045;

Căn cứ Quyết định số 410/QĐ-ĐHSPTTW V/v ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ được phân công của các đơn vị trong Nhà trường;

Căn cứ công văn số: 372/BGDĐT-CSVC ngày 06/02/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ủy quyền cho Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương ký Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp cho Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và Quản trị Thiết bị;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm Quyết định này tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp cho Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương ( Chi tiết tại Phụ lục kèm theo);

**Điều 2.** Căn cứ tình hình thực tế khi thực hiện và hướng dẫn của các đơn vị có liên quan, Các đơn vị kịp thời rà soát báo cáo và đề xuất trình cấp có thẩm quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn định mức sử dụng cho phù hợp;

**Điều 3.** Hiệu trưởng và các đơn vị, bộ phận công tác có liên quan thuộc Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW căn cứ Quyết định thực hiện./.

#### Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (b/c);
- ĐU, HĐT, BGH;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTC&QTTB (35)



PGS. TS. Đào Đăng Phụng



## PHỤ LỤC

**Tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 254 /QĐ-ĐHSPNTTW ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật TW)

### 1. Định mức diện tích cho các chức danh và khối văn phòng<sup>(1)</sup>

STT	Chức danh và khối văn phòng	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m <sup>2</sup> /người hoặc m <sup>2</sup> /đơn vị)	Ghi chú
1	Hiệu trưởng và văn phòng làm việc	25	
2	Phó Hiệu trưởng và văn phòng làm việc (tính cho 01 người)	15	
3	Chủ tịch Hội đồng trường	25	
4	Bí thư Đảng ủy trường và văn phòng làm việc	12	
5	Văn phòng Đảng ủy trường	Số người * 10	
6	Chủ tịch Công đoàn trường	12	
7	Văn phòng Công đoàn trường	Số người * 10	
8	Bí thư Đoàn thanh niên CSHCM Trường	12	
9	Văn phòng Đoàn thanh niên CSHCM Trường	Số người * 10	
10	Ban chủ nhiệm Khoa, Viện	12	
11	Văn phòng làm việc Khoa, Viện	Số người * 10	
12	Văn phòng làm việc Bộ môn	Số người * 10	
13	Trưởng Bộ môn	12	
14	Trưởng phòng, ban, trung tâm và văn phòng làm việc	12	
15	Phó Trưởng phòng, ban, trung tâm, xưởng, trạm và văn phòng làm việc (tính cho 1 người)	12	
16	Cán bộ, viên chức khối hành chính	10	
17	Giáo sư	18	
18	Phó giáo sư	15	
19	Giảng viên chính, giảng viên	10	
20	Chuyên viên và các chức danh tương đương	10	
21	Cá nhân ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn trực tiếp làm các công việc theo quy định của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong Nhà trường	7	

Theo Nghị định 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

### 2. Định mức diện tích cho các công trình sự nghiệp khác của Nhà trường

TT	Tên công trình sự nghiệp	Đơn vị	Số lượng	Diện tích, m <sup>2</sup>	Tổng diện tích, m <sup>2</sup>
1	Hội trường lớn 500 chỗ				
1.1	Diện tích hội trường từ 300 chỗ trở lên có bàn viết (Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác)	HT	1	900	900
1.2	Diện tích khu văn phòng làm việc của Hội trường lớn	VP	2	50	100

Ký

1.3	Diện tích sử dụng làm khu vệ sinh tại Hội trường	NVS	4	60	240
1.4	Diện tích khu phòng thay đồ, chuẩn bị sau sân khấu của Hội trường lớn	Phòng	2	60	120
2	Hội trường quy mô từ 100 - 200 chỗ				
2.1	Giảng đường quy mô từ 100 - 200 chỗ (Gồm lối đi và bàn viết nhưng không tính phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác) (Lấy trung bình là 170 chỗ)	HT	1	187	187
3	Diện tích phòng học thông thường dưới 100 chỗ				
3.1	Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ (Lấy trung bình là 50 chỗ), K = 1,5m <sup>2</sup> /chỗ	Phòng	36	75	2.700
3.2	Phòng học chuyên ngành mỹ thuật dưới 25 chỗ (Lấy 10 chỗ), K = 2,2m <sup>2</sup> /chỗ	Phòng	33	22	726
3.3	Phòng học chuyên ngành âm nhạc dưới 25 chỗ (Lấy 6 chỗ), K = 6m <sup>2</sup> /chỗ	Phòng	20	36	720
4	Diện tích phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành				
4.1	Phòng thực hành	TH	1	100	100
4.2	Xưởng thực hành	XTH	1	100	100
5	Diện tích các công trình sự nghiệp tại Thư viện				
5.1	Thư viện (Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn; Không bao gồm diện tích kho sách và các phòng chức năng khác)	TV	1		3.750
5.2	Diện tích khu văn phòng làm việc của Thư viện	VP	1	24	24
5.3	Diện tích khu vệ sinh cho cán bộ, nhân viên, sinh viên tại Thư viện	NVS	4	20	80
6	Diện tích các công trình sự nghiệp tại Ký túc xá				
6.1	Diện tích sử dụng làm phòng ở cho sinh viên nội trú tại Ký túc xá (Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác)	KTX	1	8000	8.000
6.2	Diện tích sử dụng làm khu văn phòng làm việc của Ban quản lý Ký túc xá (Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác)	VP	1	30	30
6.3	Diện tích sử dụng làm khu dịch vụ tổng hợp tại ký túc xá	DVTH	1	300	300
6.4	Diện tích sử dụng làm khu nhà để xe cho sinh viên nội trú tại ký túc xá	DVTH	1	1000	1.000
6.4	Diện tích sử dụng làm khu vệ sinh tại ký túc xá				
a	Diện tích khu vệ sinh cho cán bộ công nhân viên của ký túc xá	NVS	4	20	80

21/02



b	Diện tích khu vệ sinh cho sinh viên nội trú của ký túc xá	NVS	16	20	320
6.5	Diện tích sử dụng làm khu hoạt động thể chất cho sinh viên nội trú tại ký túc xá				
a	Sân cầu lông	Sân	2	60	120
b	Sân bóng chuyền	Sân	1	150	150
7	Diện tích các khu hoạt động thể chất tại Trường				
7.1	Diện tích sân bóng đá (có đường chạy xung quang)	Sân	3	300	900
8	Tổng diện tích phòng chờ cho giáo viên	Phòng	6	24	144
9	Diện tích các khu dịch vụ tổng hợp tại trường				
9.1	Diện tích các khu dịch vụ tổng hợp phục vụ cho sinh viên tại trường	DVTH	1		1.260
10	Tổng diện tích chuyên dùng của Trạm y tế	Trạm	1	300	300
11	Tổng diện tích khu nhà để xe tại Trường	NĐX	1	6450	6450
12	Diện tích Khu nhà vệ sinh tại Trường				
12.1	Diện tích khu vệ sinh cho cán bộ công nhân viên tại Trường	NVS	10	20	200
12.2	Diện tích khu vệ sinh cho sinh viên tại Trường	NVS	20	20	400
13	Diện tích các phòng họp				
13.1	Diện tích phòng họp Hiệu trưởng	Phòng	1	50	50
13.2	Diện tích phòng họp Phó Hiệu trưởng	Phòng/ người	2	50	100
13.3	Diện tích phòng họp Chủ tịch Hội đồng trường	Phòng	1	50	50
13.4	Diện tích phòng họp quy mô tối đa 50 người	Phòng	2	125	250
13.5	Diện tích phòng họp quy mô tối đa 100 người	Phòng	2	250	500



8/12

